

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012

Tên đơn vị : CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG DƯƠNG
Địa chỉ : 150 Nguyễn Công Trứ, P Ng Thái Bình, Quận 1, TP, HCM.
Mã số thuế : 0305191655

HỒ SƠ GỒM:

STT	Loại Biểu Mẫu	Số Lượng
01	Bảng cân đối tài khoản	01
02	Bảng cân đối kế toán	01
03	Bảng kết quả hoạt động kinh doanh	01
04	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	01
05	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	01

Đơn vị: CÔNG TY CP CK ĐÔNG DƯƠNG

Địa chỉ: 148-150 Nguyễn Công Trứ, Q.1, TP.HCM

Mẫu số B 01a- CTCK

Ban hành theo T. Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 2012/03

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		95,647,889,149	103,866,909,170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		149,151,926	4,392,062,311
1. Tiền	111	V.01	149,151,926	4,392,062,311
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	482,837,749	693,118,400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,890,835,025	1,887,169,725
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,407,997,276)	(1,194,051,325)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	94,628,274,964	97,990,186,967
1. Phải thu khách hàng	131		5,886,534,000	5,886,534,000
2. Trả trước cho người bán	132		9,665,000	44,029,954
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		7,737,031,300	9,026,406,960
5. Các khoản phải thu khác	138		92,791,875,458	92,814,466,130
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(11,796,830,794)	(9,781,250,077)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		387,624,510	791,541,492
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47,000,000	245,284,373
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,024,510	9,035,433
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		331,600,000	537,221,686
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		11,116,372,414	12,687,448,086
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,902,499,073	10,795,976,096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4,553,801,585	5,324,779,086
- Nguyên giá	222		9,954,050,346	11,076,667,055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,400,248,761)	(5,751,887,969)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	711,587,588	834,087,110
- Nguyên giá	228		1,193,156,613	1,193,156,613
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(481,569,025)	(359,069,503)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		4,637,109,900	4,637,109,900
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-

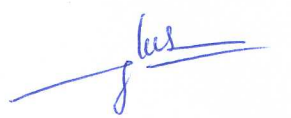
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,213,873,341	1,891,471,990
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	601,519,398	878,758,047
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	612,353,943	612,353,943
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	400,360,000
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		106,764,261,563	116,554,357,256
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8,975,396,538	12,861,602,289
I. Nợ ngắn hạn	310		8,975,396,538	12,861,602,289
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	1,413,450	25,277,109
5. Phải trả người lao động	315		-	3,000,000
6. Chi phí phải trả	316	V.12	704,998,193	605,294,160
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		8,210,059,652	10,545,810,000
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	58,925,243	1,682,221,021
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		97,788,865,026	103,692,754,967
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	97,788,865,026	103,692,754,967
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(37,211,134,975)	(31,307,245,034)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		106,764,261,563	116,554,357,256

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2012

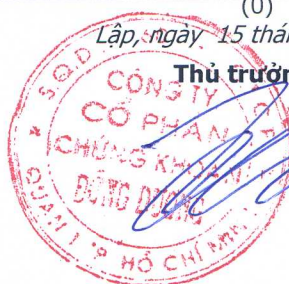
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị


Nguyễn Thị Hiệp







BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 2012/03

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)	Năm nay (6)	Năm trước (7)
1. Doanh thu Trong đó:	01		1,490,447	7,382,832,132	140,224,933	60,029,696,097
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		-	315,910,443	5,920,571	1,028,580,711
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		306,059	324,825,732	2,152,439	376,419,533
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-	-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		1,184,388	6,742,095,957	132,151,923	58,624,695,853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		1,490,447	7,382,832,132	140,224,933	60,029,696,097
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		20,263,551	12,161,633,603	1,230,358,047	69,417,108,491
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		(18,773,104)	(4,778,801,471)	(1,090,133,114)	(9,387,412,394)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		629,525,790	2,151,506,376	4,781,408,938	14,008,257,139
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(648,298,894)	(6,930,307,847)	(5,871,542,052)	(23,395,669,533)
8. Thu nhập khác	31		12,000,000	11,500,056	622,180,000	11,500,056
9. Chi phí khác	32		-	-	564,827,113	-
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12,000,000	11,500,056	57,352,887	11,500,056
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		(636,298,894)	(6,918,807,791)	(5,814,189,165)	(23,384,169,477)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	89,700,776	-	89,700,776	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(725,999,670)	(6,918,807,791)	(5,903,889,941)	(23,384,169,477)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

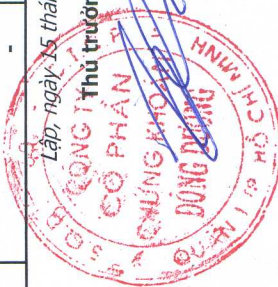
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Hiệp



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012

Quý: 2012/03

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY 2012/09	NĂM TRƯỚC 2011/09
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		2,310,589	77,771,219,904
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(203,330,770)	(1,307,872,395)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	(172,715,411)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		2,971,398,226	483,865,301,967
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(3,349,155,680)	(441,869,309,559)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(412,475,349)	(85,664,400,160)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(788,054,781)	(3,208,415,184)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-	-
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(102,028,754)	(23,220,650)
12. Tiền thu khác	14		273,861,583,811	1,477,264,469,438
13. Tiền chi khác	15		(276,242,060,245)	(1,520,992,927,330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,261,812,953)	(14,337,869,380)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(6,078,855,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6,078,225,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,902,568	1,476,299,932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18,902,568	1,475,669,932
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	10,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	10,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,242,910,385)	(2,862,199,448)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,392,062,311	10,253,921,762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	149,151,926	7,391,722,314

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Thủ trưởng đơn vị


Nguyễn Thị Hiệp





Đơn vị: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG DƯƠNG

Địa chỉ: 148-150 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP. HCM.

Mẫu số B 09a - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý: 2012/03

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ
- 3- Tổng số công nhân viên và người lao động : 5 nhân viên
- 4- Các điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : trong Quý thị trường chứng khoán tiếp tục giảm mạnh nên quy mô giao dịch

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong quý được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán mới được ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới được ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Liên và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào doanh thu hay

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Nhóm TSCĐ

Phương tiện vận tải

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Tài sản khác

Số năm khấu hao

5

6

3

3-5

3

3-5

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con;

- Các khoản vốn góp liên doanh;

- Các khoản đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán tự doanh được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức, trái tức nhận được trong năm được ghi nhận là thu lãi đầu tư

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn khi kết thúc năm tài chính

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Đổi với giao dịch mua chứng khoán được ghi nhận sau ngày T+1 và ngày T+2.

Đổi với giao dịch bán chứng khoán được ghi nhận sau ngày T+3.

Đổi với chứng khoán tự doanh được ghi nhận sau khi giao dịch khớp lệnh.

Nghiệp vụ tư vấn được ghi nhận khi khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hóa đơn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% lợi nhuận thực được.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

01- Tiền và tương đương tiền	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	24,654,909	56,569,205
- Tiền gửi ngân hàng	119,556,070	379,913,384
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	4,940,947	4,915,779
Cộng	149,151,926	441,398,368
02 Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu quý
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

03- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong quý
a) Cửa công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	-	-

04- Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại						
CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT		1,890,590,025			479,962,800	
CTy CP XNK Thủy Sản Bến Tre	4	198,739	44,739	-	154,000	
Nguồn hàng TMCP Á Châu	301	6,630,057	1,723,757	-	4,906,300	
CTy CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang	3	48,600	4,800	-	43,800	
Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	9	117,850	26,050	-	91,800	
CTy CP Dầu khí Anpha SG	5	59,940	41,440	-	18,500	
CTy CP Bánh Kẹo Biên Hoà	8	88,800	-	32,800	121,600	
CTy CP Khoáng Sản Bình Định	9	567,000	119,700	-	447,300	
Tập đoàn Bảo Việt	9	580,500	287,100	-	293,400	
CTy CP Chứng khoán Bảo Việt	60	2,257,200	1,711,200	-	546,000	
CTy CP Chế biến và XNK Thủy sản CADOVIMEX	2	13,200	3,200	-	10,000	
Cty Cp Cát Lợi	3	35,700	-	7,200	42,900	
Công ty CP công nghiệp cao su miền nam	19	320,460	-	103,240	423,700	
Nguồn hàng Thương mại CP Công Thương Việt Nam	6	122,800	16,000	-	106,800	
Công ty Cổ phần CMC	75	953,500	293,500	-	660,000	
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	3	21,000	-	18,000	39,000	
CTy CP Hoà An	7	54,600	-	8,400	63,000	
CTy CP Đông Hải Bến Tre	7	89,300	47,300	-	42,000	
CTy CP Dược Hậu Giang	4	743	-	295,257	296,000	
CTy CP Bóng đèn Điện Quang	5	51,500	-	27,500	79,000	
CTy CP Kỹ Nghệ Đồ Thành	13	106,859	35,359	-	71,500	
Nguồn hàng Thương mại CP XNK Việt Nam	26	364,450	-	7,350	371,800	
CTy CP ĐTPTCN FPT	13	576,164	82,164	-	494,000	
CTy CP SXKD& XNK Bình Thạnh	7	176,050	-	121,450	297,500	
CTy CP DLý Liên Hiệp Vận Chuyển	5	147,100	67,600	-	79,500	
CTy Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	2	121,768	79,968	-	41,800	
CTy CP XL Bưu Điện Hà Nội	7	81,270	47,670	-	33,600	
CTy CP DV Ô Tô Hàng Xanh	8	41,600	11,200	-	30,400	
CTy CP XD&KD Địa Ốc Hoà Bình	8	124,514	25,314	-	99,200	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	20	276,000	136,000	-	140,000	
Cty CP PT Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	16	558,100	319,700	-	238,400	

CTy CP Thủy Điện Nậm Mu		50	475,000	130,000	-	345,000	
CTy CP Chứng khoán Hải Phòng		90	279,000	-	9,000	288,000	
CTCP Xây Dựng Sông Hồng		20	148,000	32,000	-	116,000	
Cty CP Khu CN Tân Tạo		42	305,083	116,083	-	189,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà		9	207,360	146,160	-	61,200	
CTY CP Kinh Đô		12	392,100	50,100	-	342,000	
CTy CP XNK Khánh Hội		5	86,467	38,467	-	48,000	
CTy CP Điện Lực Khánh Hoà		9	106,800	35,700	-	71,100	
Công ty CP Chứng Khoán Kim Long		20	156,000	-	6,000	162,000	
Cty CP VLXD Lâm Đồng		5	86,000	39,500	-	46,500	
Công ty Cổ phần LICO GI 16		5	63,000	28,000	-	35,000	
Cty CP Mía đường Lam Sơn		5	104,500	16,000	-	88,500	
Cty CP Cung ứng và DV KT Hàng Hải		87	340,600	44,800	-	295,800	
Cty CP Cavico VN Khai Thác Mỏ & XD		7	64,329	22,329	-	42,000	
CTy CP Cơ khí xây lắp Sông Đà		75	1,167,750	852,750	-	315,000	
CTy CP Hàng Hải Hà Nội		25	115,580	45,580	-	70,000	
Cty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ		66	264,000	72,600	-	191,400	
Công ty Cổ phần Bột giặt Net		55	1,897,500	-	297,000	2,194,500	
Cty CP Gạch Ngói Nhì Hiệp		6	143,400	29,400	-	114,000	
Ngân hàng TMCP Nam Việt (Navibank)		45	373,500	40,500	-	333,000	
CTCP Tập Đoàn Đại Dương		6	45,600	-	9,600	55,200	
Công ty Cổ phần Truyền thông số 1		67	975,000	552,900	-	422,100	
Cty CP Gas Petrolimex		11	113,980	6,180	-	107,800	
Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam		10	356,500	-	25,500	382,000	
Cty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex		148	650,180	176,580	-	473,600	
Công ty CP Đầu tư xây dựng và XNK Phục Hưng		55	823,500	592,500	-	231,000	
Cty CP VTài XD Đường Thủy Petrolimex		9	45,900	-	25,200	71,100	
CTy CP Hóa dầu Petrolimex		68	1,484,260	382,660	-	1,101,600	
Cty CP Văn Hoá Phương Nam		10	70,080	32,080	-	38,000	
Cty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận		4	123,500	9,500	-	114,000	
Cty CP Nhiệt Điện Phả Lại		5	201,926	157,926	-	44,000	
Cty CP Phát triển Hạ tầng và BDS Thái Bình Dương		6	109,800	79,200	-	30,600	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí		90	1,263,600	939,600	-	324,000	
Cty CP Xây Dựng Dầu Khí Nghệ An		20	918,000	814,000	-	104,000	
Công ty CP Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí		186	2,927,990	788,990	-	2,139,000	
Cty CP Khoan & DV Khoan Dầu Khí		9	823,486	520,186	-	303,300	
Tổng Cty CP Tài Chính Dầu Khí Việt Nam		6	72,000	24,000	-	48,000	

Tổng Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Việt Nam		27	1,024,860	598,260	-	426,600
Tổng cty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí		160	2,287,000	-	145,000	2,432,000
Tổng Cty CP Xây lắp Dầu Khí Việt Nam.		201	3,836,650	2,912,050	-	924,600
Cty CP Xi Măng Xây Dựng Quảng Nam		90	2,174,498	1,607,498	-	567,000
Cty CP Cơ Điện Lạnh		30	366,709	-	74,291	441,000
Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia		8	74,400	31,200	-	43,200
CTY CP Sông Đà 9,09		62	680,000	425,800	-	254,200
CTY CP Cấp & VL Viễn Thông		302	8,600	-	1,984,600	1,993,200
Cty CP Sông Đà 2		66	2,092,400	1,696,400	-	396,000
CTY CP Sông Đà 6		68	491,200	171,600	-	319,600
Cty CP Sông Đà 9		30	180,000	-	18,000	198,000
CTY CP Cung ứng nhân lực quốc tế & TM Sông Đà		98	928,691	428,891	-	499,800
CTCP Dầu tư và Xây Dựng Sông Đà		81	218,700	-	8,100	226,800
Cty CP Sadico Cần Thơ		20	540,000	-	60,000	600,000
Cty CP Nhiên Liệu Sài Gòn		6	124,200	-	7,800	132,000
CTY CP XNK Sa Giang		7	74,400	-	74,000	148,400
CTY CP Vận tải Xăng dầu đường thủy Petrolimex		8	125,940	88,340	-	37,600
Ngân Hàng TM CP Sài Gòn - Hà Nội		50	265,000	-	60,000	325,000
CTY CP ĐPTĐT&KCN Sông Đà		5	249,750	137,250	-	112,500
CTY CP ĐTư & TM SMC		6	93,030	12,630	-	80,400
CTY CP Siêu Thanh		7	154,320	77,320	-	77,000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		110	1,619,397	-	569,603	2,189,000
Cty CP Bao bì Sông Đà		50	455,000	10,000	-	445,000
Cty CP Dệt may Thành Công		5	45,900	13,900	-	32,000
Cty CP CN Gốm Sứ Taicera		12	93,660	38,460	-	55,200
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tư Thăng Long		30	189,000	114,000	-	75,000
CTY CP XD và Kinh doanh địa ốc Tân Kỳ		53	249,100	37,100	-	212,000
Cty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên		5	46,500	23,000	-	23,500
Cty CP TM XNK Thủ Đức		3	77,490	46,890	-	30,600
Cty CP XNK Thiên Nam		3	93,420	41,820	-	51,600
Cty CP Dầu Tư TM TNG		140	3,531,000	2,565,000	-	966,000
Cty CP Thủy sản 4		12	136,800	28,800	-	108,000
CTCP Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành		6	31,500	6,300	-	25,200
Cty Tư Vấn XD Điện 4		38	185,600	-	99,400	285,000
CTY CP Dây và Cáp điện Taya VN		6	34,800	13,200	-	21,600
Cty CP Viễn Liên		20	474,167	338,167	-	136,000
CTY CP Xây dựng 2		36	2,444,100	2,094,900	-	349,200

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		46	1,047,560	-	107,040	1,154,600	
Tổng Cty CP XNK VÀ XD Việt Nam		179	2,399,988	1,003,788	-	1,396,200	
Cty Chứng khoán Rồng Việt		18	61,200	7,200	-	54,000	
CTY CP VINCOM		6	218,000	-	280,000	498,000	
Cty CP Giấy Viên Đồng		5	19,500	-	-	19,500	
Cty CP CK VNDIRECT		33	290,400	-	3,300	293,700	
Cty CP Bao Bì Dầu Thực Vật		2	19,800	-	17,600	37,400	
Cty CP đầu tư & vận tải dầu khí Vinashin		70	1,877,400	1,457,400	-	420,000	
CTCP Vận tải và Thuê tàu biển VN		14	56,700	-	41,300	98,000	
Cty CP Viễn Thông VTC		40	495,000	387,000	-	108,000	
Cty CP Vận tải Xăng dầu Viaco		5	40,060	16,560	-	23,500	
CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊN YẾT							
Cty CP Đầu tư phát triển địa ốc Sài Gòn xanh		87,800	1,825,800,000	-	1,386,800,000	439,000,000	
II. Chứng khoán đầu tư							
- Chứng khoán sẵn sàng để bán						-	
- Chứng khoán nắm giữ đến							
III. Đầu tư góp vốn							
- Đầu tư vào công ty con						-	
- Vốn góp liên doanh, liên kết							
- Đầu tư dài hạn khác							
IV. Đầu tư tài chính khác							

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115;2118	
Số dư đầu quý	-	185,767,985	7,251,964,470	1,259,937,429	1,307,970,702	10,005,640,586
- Mua trong quý	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	51,590,240	-	-	51,590,240
Số dư cuối quý	-	185,767,985	7,200,374,230	1,259,937,429	1,307,970,702	9,954,050,346
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	-	88,724,735	3,708,666,871	496,797,483	949,042,639	5,243,221,729
- Khấu hao trong quý	-	9,288,399	145,803,234	30,600,000	22,925,639	208,617,272
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	51,590,240	-	-	51,590,240
Số dư cuối quý	-	98,013,134	3,802,879,865	527,397,483	971,968,278	5,400,248,761
Giá trị còn lại của TSCD HH						
Tại ngày đầu quý	-	97,043,250	3,543,297,599	763,139,946	358,928,063	4,762,418,857
- Tại ngày cuối quý	-	87,754,851	3,397,494,365	732,539,946	336,002,424	4,553,801,585

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối quý chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

06- Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu quý	-	-	-	-	41,030,000	-	1,152,126,613	1,193,156,613
Mua trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư Cuối năm	-	-	-	-	41,030,000	-	1,152,126,613	1,193,156,613
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư Đầu quý	-	-	-	-	16,030,000	-	425,168,812	441,198,812
- Khấu hao trong quý	-	-	-	-	-	-	40,370,213	40,370,213
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư Cuối quý	-	-	-	-	16,030,000	-	465,539,025	481,569,025
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
Tại ngày đầu quý	-	-	-	-	25,000,000	-	726,957,801	751,957,801
- Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	25,000,000	-	686,587,588	711,587,588

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có)

07- Chi phí trả trước dài hạn:		Cuối quý	Đầu quý
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ - Chi phí thành lập doanh nghiệp - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình - Chi phí khác không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ		- - - - -	- - - - -
		601.519,398	745,548,659
08- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối quý	Đầu quý
- Thuế GTGT - Thuế Tiêu thụ đặc biệt - Thuế xuất, nhập khẩu - Thuế TNDN - Thuế thu nhập cá nhân - Thuế nhà đất và tiền thuế đất - Các loại thuế khác - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		- - - - - - -	- - - - - - -
Cộng		1,413,450	1,413,450

09- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối quý	Đầu quý
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các quý trước		- - - -	- - - -
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các quý trước		- -	- -
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
Cộng		-	-

10- Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		Quý này	Quý trước
- Tiền nộp ban đầu - Tiền nộp bổ sung - Tiền lãi phân bổ trong năm		- - -	- - -

11- Các khoản phải thu:

Số đầu quý			Số phát sinh trong quý			Số cuối quý		
CHỈ TIÊU	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số khó đòi	Số dự phòng đã lập
A	1	2	3	4	5	6	8	9
1. Phải thu của khách hàng đồng giao dịch chứng khoán	5,886,534,000			-	-	5,886,534,000		(11,796,830,794)
Phải thu của Sở (Tung tâm) GDCK	-			-	-	-		
- Phải thu khách hàng về GDCK chức phát hành (bảo lãnh phải tâm lưu ký chứng khoán	7,737,031,300			-	-	7,737,031,300		
- Phải thu thành viên khác	-			-	-	-		
3. Thuế GTGT được khấu trừ	9,024,510			-	-	9,024,510		
4. Phải thu nội bộ	-			-	-	-		
5. Phải thu khác	92,791,875,458			93,632,615,000	93,632,615,000	92,791,875,458		
Tổng cộng:	106,424,465,268	-	-	93,632,615,000	93,632,615,000	114,161,496,568		

ung đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (quy ra USD):
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12- Chi phí phải trả

Số đầu quý			Số cuối quý		
CHỈ TIÊU	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng đã lập	
A	1	2	3	4	5
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép					
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí phải trả khác					
Cộng					

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối quý	Đầu quý
- Tài sản thừa chờ giải quyết - Kinh phí công đoàn - Bảo hiểm xã hội - Doanh thu chưa thực hiện - Các khoản phải trả, phải nộp khác		- - - -	- - - -
Cộng		58,925,243	56,381,439
14- Phải trả dài hạn nội bộ		Cuối quý	Đầu quý
- Vay dài hạn nội bộ - ... - Phải trả dài hạn nội bộ khác		- - -	- - -
Cộng		-	-
15- Vay và nợ dài hạn		Cuối quý	Đầu quý
a- Vay dài hạn - Vay ngân hàng - Vay đối tượng khác - Trái phiếu phát hành b- Nợ dài hạn - Thuế tài chính - Nợ dài hạn khác		- - - - - -	- - - - - -
Cộng		-	-

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

16- Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	-	-	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(36,485,135,305)	-	725,999,670	(37,211,134,975)
Tổng cộng	98,514,864,696	-	725,999,670	97,788,865,026

* Lý do tăng, giảm:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

Quý này Quý trước

- 1 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước
- vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Công chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- 2 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)
- Quý này Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế
 - và ưu đãi thuế chưa sử dụng
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

Quý này

Quý trước

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng:

Quý này

Quý trước

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;
- Các khoản khác...

VIII. Những thông tin khác

- 1 - Thông tin về các bên liên quan.
- 2 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 3 - Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Người lập biểu



Lập, Ngày 15. tháng 10. năm 2012
Thủ trưởng đơn vị



